TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÙ LAO DUNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2022/HNGĐ-ST
Ngày 11-12-2023
V/v "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Hồng Hải.

Ông Nguyễn Văn Giáp.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hiền- Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 172/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lưu Thị Kiều N, sinh năm 1975; nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Trương Văn T, sinh năm 1981; nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 25 tháng 8 năm 2022, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lưu Thị Kiều N trình bày:

Về hôn nhân: Bà Lưu Thị Kiều N và ông Trương Văn T tự nguyện chung sống và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1995, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu bà N và ông T chung sống hạnh phúc, đến tháng 6/2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân

là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, bà N và ông T sống ly thân từ cuối năm 2022 cho đến nay. Nay bà N xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T không còn, nên bà N yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa bà và ông T không phải là vợ chồng; về con chung: trong thời gian chung sống bà N và ông T có một con chung tên Trương Thanh S, sinh ngày 09/9/1996, hiện nay Thanh S đã thành niên, không có bệnh tật gì, có khả năng lao động tự nuôi bản thân, bà N không yêu cầu về con chung; về tài sản chung và nợ chung: trong thời gian chung sống bà N và ông T không có tài sản chung và không có nợ chung, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa ông Trương Văn T vắng mặt không có ý kiến trình bày. Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 20/11/2023 bị đơn ông Trương Văn T khai: Ông T và bà N tự nguyện chung sống vào năm 1995, phát sinh mẫu thuẫn với nhau vào khoảng tháng 6/2021, do bất đồng ý kiến trong cuộc sống và không sống chung với nhau từ cuối năm 2021 cho đến nay. Ông T đồng ý yêu cầu của bà N tuyên bố quan hệ giữa ông bà không phải là vợ chồng; về con chung: trong thời gian chung sống bà N và ông T có một con chung tên Trương Thanh S, sinh ngày 09/9/1996, hiện nay Thanh S đã thành niên, không có bệnh tật gì, có khả năng lao động tự nuôi bản thân, ông T không yêu cầu về con chung; về tài sản chung và nợ chung: trong thời gian chung sống bà N và ông T có tài sản chung và có nợ chung, nhưng ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ tranh chấp: nguyên đơn bà N yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, nên Hội đồng xét xử xác định "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình" là phù hợp theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn ông Trương Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử hợp lệ lần thứ nhất, vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu về hôn nhân của bà N. Bà N và ông T chung sống với nhau và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào tháng 1995, trên tinh thần tự nguyện của ông bà. Trong thời gian chung sống do vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống, nên đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, đến cuối năm 2021 thì ông bà không sống chung cho đến nay. Xét bà N và ông T đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, có đủ điều kiện kết hôn, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, nên quan hệ của anh bà không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng; bà N và ông T đều không muốn hàn gắn để chung sống với nhau và cùng thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng. Do đó, yêu cầu của bà N là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung: Bà N và ông T cùng xác định ông bà có một con chung tên Trương Thanh S, sinh ngày 09/9/1996, hiện nay Thanh S đã thành niên không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi bản thân, bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông T đều thống nhất không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Kiều N.

1. Về hôn nhân: tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lưu Thị Kiều N và ông Trương Văn T.

2. Về con chung: con chung của bà N và ông T là Trương Thanh S, sinh ngày 09/9/1996, hiện nay Thanh S đã thành niên không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi bản thân, bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông T không yêu cầu, nên không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T không phải chịu án phí; bà N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân và gia đình, nhưng bà N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00011148 ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng, bà N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (Phòng.KTNV-THA);
- UBND xã A;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Thị Ngoan